

(V/v: giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm trước)

Vĩnh Phúc, ngày 14 tháng 08 năm 2019

**Kính gửi :** - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước  
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

- Tổ chức niêm yết : Công ty Cổ Phần Tập đoàn Nagakawa
- Mã chứng khoán : NAG
- Trụ sở chính : Khu 9, Phường Phúc Thắng, Thành phố Phúc Yên, Tỉnh Vĩnh Phúc

Công ty xin giải trình chênh lệch doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2019 sau soát xét so với cùng kỳ năm trước như sau:

1. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên :

| STT | Chỉ tiêu                | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 | Chênh lệch tăng/ giảm (+/-) | Tỷ lệ (+/-) |
|-----|-------------------------|------------------|------------------|-----------------------------|-------------|
| 1   | Doanh thu thuần         | 492.367.743.540  | 378.259.575.918  | (+)114.108.167.622          | (+)30,17%   |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 7.607.735.680    | 1.345.272.636    | (+)6.262.463.044            | (+)465,52%  |

2. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp:

| STT | Chỉ tiêu                | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 | Chênh lệch tăng/ giảm (+/-) | Tỷ lệ (+/-) |
|-----|-------------------------|------------------|------------------|-----------------------------|-------------|
| 1   | Doanh thu thuần         | 516.895.870.058  | 384.164.797.159  | (+)132.731.072.899          | (+)34,55%   |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 7.297.722.226    | 8.412.694.806    | (-)1.114.972.580            | (-)13,25%   |

3. Số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất:

| STT | Chỉ tiêu                | 6 tháng năm 2019 | 6 tháng năm 2018 | Chênh lệch tăng/ giảm (+/-) | Tỷ lệ (+/-) |
|-----|-------------------------|------------------|------------------|-----------------------------|-------------|
| 1   | Doanh thu thuần         | 560.526.468.000  | 321.953.241.243  | (+)238.573.226.757          | (+)74,10%   |
| 2   | Lợi nhuận sau thuế TNDN | 10.305.092.104   | 7.942.126.876    | (+)2.362.965.228            | (+)29,75%   |

Tỷ lệ tăng giảm doanh thu thuần và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của công ty 6 tháng đầu năm 2019 so với 6 tháng đầu năm 2018, cụ thể như sau:

- Báo cáo kết quả kinh doanh của đơn vị cấp trên: Doanh thu thuần tăng 30,17%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 465,52% là do công ty có thêm doanh thu và lợi nhuận từ dự án lắp đặt điều hòa không khí mới.

- Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp: Doanh thu thuần tăng 34,55% là do công ty có thêm doanh thu từ dự án lắp đặt điều hòa không khí mới, nhưng chi phí khuyến mãi bán hàng năm 2019 cao hơn năm 2018 dẫn đến lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 13,25%.

- Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất: Doanh thu thuần tăng 74,10%, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tăng 29,75% là do công ty có thêm doanh thu và lợi nhuận từ ngành hàng mới gia dụng và dự án lắp đặt điều hòa không khí mới.

Vậy Công ty Cổ Phần tập đoàn Nagakawa kính đề nghị Ủy ban chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội công bố thông tin giải trình trên nhằm giúp các Nhà đầu tư có đầy đủ thông tin về báo cáo kết quả kinh doanh 6 tháng đầu năm 2019 của Công ty.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận :

- Như trên
- Lưu KT, VT



---

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét bởi

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**

---

## MỤC LỤC

| Nội dung   | Trang  |
|--|--------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc  | 2 - 4  |
| Báo cáo kết quả công tác soát xét  | 5 - 6  |
| Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét   | 7 - 50 |
| <i>Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>   | 7 - 10 |
| <i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i> | 11     |
| <i>Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>           | 12-13  |
| <i>Bàn thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>    | 14-49  |
| <i>Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi</i>                                    | 50     |

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được soát xét.

### **Khái quát về Công ty**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa tiền thân là Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 24/CP – VP ngày 22 tháng 08 năm 2002 do Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp. Công ty được chuyển đổi hình thức sở hữu từ Công ty liên doanh Nagakawa Việt Nam thành doanh nghiệp Việt Nam theo quyết định số 853/QĐ-UBND ngày 21/03/2007 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1903000273 ngày 21 tháng 03 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty đã được cấp 15 giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi về việc thay đổi vốn, cơ cấu vốn điều lệ của cổ đông sáng lập và bổ sung ngành nghề kinh doanh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 2500217389 được phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 21 tháng 05 năm 2018 về việc thay đổi địa chỉ kinh doanh.

***Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần 15: 148.495.780.000 VND***

### **Trụ sở hoạt động:**

Địa chỉ : Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc  
Điện thoại : 0211 873 568  
Email : Info@nagakawa.com.vn  
Mã số thuế : 2 5 0 0 2 1 7 3 8 9

### **Tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh**

Tình hình tài chính tổng hợp tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc cùng ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm báo cáo này (từ trang 7 đến trang 50).

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 30 tháng 06 năm 2019 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

### **Hội đồng quản trị và Ban điều hành, quản lý**

Hội đồng quản trị và Ban điều hành của Công ty trong kỳ và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

#### **Hội đồng quản trị**

| Họ và tên                  | Chức vụ      |
|----------------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Đức Khả         | Chủ tịch     |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Thương | Phó Chủ tịch |
| Bà Đào Thị Soi             | Ủy viên      |
| Ông Nguyễn Ngọc Quý        | Ủy viên      |
| Bà Trương Đào Hải Hà       | Ủy viên      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

***Ban kiểm soát***

| <u>Họ và tên</u>       | <u>Chức vụ</u> |
|------------------------|----------------|
| Bà Nguyễn Thị Thu Thảo | Trưởng ban     |
| Bà Vũ Thị Hải Yến      | Thành viên     |
| Ông Vũ Tiến Thành      | Thành viên     |

***Ban Tổng Giám đốc***

| <u>Họ và tên</u>           | <u>Chức vụ</u>    |
|----------------------------|-------------------|
| Ông Nguyễn Đức Khả         | Tổng Giám đốc     |
| Bà Đào Thị Soi             | Phó Tổng Giám đốc |
| Bà Nguyễn Thị Huyền Thương | Phó Tổng Giám đốc |

**Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

**Xác nhận của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của Công ty trong năm tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các phán đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập và trình bày BCTC trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC tổng hợp.
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày BCTC.

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng, Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp chính giữa niên độ; các số kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính tổng hợp chính giữa niên độ được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các qui định có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**  
**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

---

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

**Phó Tổng Giám đốc**



**Nguyễn Thị Huyền Thương**



Kết nối - Phát triển

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**  
NHANTAMVIET AUDITING COMPANY

Số : 2805.01.02/2019/BCTC-NVT2  
Ngày : 14 tháng 8 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**  
**6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

Kính gửi : **Các cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa, được lập ngày 14 tháng 8 năm 2019 từ trang 07 đến trang 50, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Trụ Sở Chính:**

Số 8, phố Cát Linh, Phường Cát Linh, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội  
[T] (84-24) 3761 3399 [F] (84-24) 3761 5599 [W] www.ntva.vn [E] vpa@ntva.vn

**Chi nhánh tại Hà Nội:**

Số 21 ngõ 80, phố Nhân Hòa, Phường Nhân Chính, Quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội

**Chi nhánh tại TP. Hồ Chí Minh:**

104 - 106 Trần Lưu, Phường An Phú, Quận 2, TP. Hồ Chí Minh

**Chi nhánh tại TP. Hải Phòng:**

K3/125, Tô Hiệu, P. Trại Cau, Q. Lê Chân, TP. Hải Phòng

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của đơn vị 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN NHÂN TÂM VIỆT**  
**Phó Tổng Giám đốc**



---

**Nguyễn Thị Hạnh**

GCNĐKHNKT số: 1690-2018-124-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                         | <b>100</b> |             | <b>538.786.237.034</b> | <b>524.192.456.692</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>        | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>7.019.179.529</b>   | <b>11.939.315.831</b>  |
| 1. Tiền   | 111        |             | 7.019.179.529          | 11.939.315.831         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                       | 112        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                | <b>120</b> |             | <b>44.119.980.746</b>  | <b>39.982.597.297</b>  |
| 1. Chứng khoán kinh doanh                           | 121        |             | -                      | -                      |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh         | 122        |             | -                      | -                      |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn                  | 123        | V.2a        | 44.119.980.746         | 39.982.597.297         |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>             | <b>130</b> |             | <b>291.160.210.437</b> | <b>269.550.778.638</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng                 | 131        | V.3         | 264.036.553.626        | 236.768.697.072        |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn                 | 132        | V.4         | 14.290.041.654         | 31.800.083.791         |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn                         | 133        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn                     | 135        | V.5         | 12.900.000.000         | -                      |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác                           | 136        | V.6a        | 3.025.523.524          | 4.073.906.142          |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi               | 137        | V.7         | (3.091.908.367)        | (3.091.908.367)        |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý                          | 139        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                             | <b>140</b> | <b>V.8</b>  | <b>195.877.322.712</b> | <b>201.126.624.816</b> |
| 1. Hàng tồn kho                                     | 141        |             | 199.225.554.367        | 202.418.985.432        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                   | 149        |             | (3.348.231.655)        | (1.292.360.616)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                     | <b>150</b> |             | <b>609.543.610</b>     | <b>1.593.140.110</b>   |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                       | 151        | V.9a        | 609.543.610            | 929.794.565            |
| 2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ              | 152        |             | -                      | 657.380.895            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước         | 153        | V.14        | -                      | 5.964.650              |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ       | 154        |             | -                      | -                      |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác                            | 155        |             | -                      | -                      |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| TÀI SẢN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>B- TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                       | <b>200</b> |             | <b>66.376.174.596</b>  | <b>65.104.383.928</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>            | <b>210</b> |             | <b>500.000.000</b>     | <b>500.000.000</b>     |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng              | 211        |             | -                      | -                      |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn              | 212        |             | -                      | -                      |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc           | 213        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn                      | 214        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn                  | 215        |             | -                      | -                      |
| 6. Phải thu dài hạn khác                        | 216        | V.6b        | 500.000.000            | 500.000.000            |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi            | 219        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                      | <b>220</b> |             | <b>16.967.349.446</b>  | <b>15.502.485.134</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                     | 221        | V.10        | 16.604.057.914         | 15.088.118.602         |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 222        |             | 96.972.454.636         | 93.666.476.454         |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 223        |             | (80.368.396.722)       | (78.578.357.852)       |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính               | 224        |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 225        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 226        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản cố định vô hình                      | 227        | V.11        | 363.291.532            | 414.366.532            |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 228        |             | 644.712.600            | 644.712.600            |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 229        |             | (281.421.068)          | (230.346.068)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                 | <b>230</b> |             | -                      | -                      |
| <i>Nguyên giá</i>                               | 231        |             | -                      | -                      |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                   | 232        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>              | <b>240</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241        |             | -                      | -                      |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang              | 242        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>              | <b>250</b> | <b>V.2b</b> | <b>48.495.336.292</b>  | <b>48.495.336.292</b>  |
| 1. Đầu tư vào công ty con                       | 251        |             | 27.347.000.000         | 27.347.000.000         |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết      | 252        |             | 17.040.000.000         | 17.040.000.000         |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác               | 253        |             | -                      | -                      |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn            | 254        |             | (891.663.708)          | (891.663.708)          |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn              | 255        |             | 5.000.000.000          | 5.000.000.000          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>                 | <b>260</b> |             | <b>413.488.858</b>     | <b>606.562.502</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                    | 261        | V.9b        | 413.488.858            | 606.562.502            |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại               | 262        |             | -                      | -                      |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn  | 263        |             | -                      | -                      |
| 4. Tài sản dài hạn khác                         | 268        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                        | <b>270</b> |             | <b>605.162.411.630</b> | <b>589.296.840.620</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN   | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
|   |            |             |                        |                        |
| <b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>                              | <b>300</b> |             | <b>417.018.388.714</b> | <b>408.450.539.930</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                               | <b>310</b> |             | <b>417.018.388.714</b> | <b>408.450.539.930</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                      | 311        | V.12        | 84.494.044.921         | 49.858.502.637         |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 312        | V.13        | 4.753.752.245          | 18.714.134.366         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 313        | V.14        | 10.297.004.108         | 9.000.257.507          |
| 4. Phải trả người lao động                          | 314        |             | 710.472.422            | 860.891.000            |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 315        | V.15        | 6.670.333.100          | 1.110.895.848          |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 316        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317        |             | -                      | -                      |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 318        |             | -                      | -                      |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác                           | 319        | V.16        | 544.683.842            | 620.191.772            |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn               | 320        | V.17        | 306.041.170.213        | 325.890.721.646        |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn                      | 321        | V.18        | 3.298.312.864          | 2.186.330.155          |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                       | 322        | V.19        | 208.614.999            | 208.614.999            |
| 13. Quỹ bình ổn giá                                 | 323        |             | -                      | -                      |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ      | 324        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                               | <b>330</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Phải trả người bán dài hạn                       | 331        |             | -                      | -                      |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn                 | 332        |             | -                      | -                      |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn                         | 333        |             | -                      | -                      |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh                | 334        |             | -                      | -                      |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn                          | 335        |             | -                      | -                      |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                 | 336        |             | -                      | -                      |
| 7. Phải trả dài hạn khác                            | 337        |             | -                      | -                      |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn                 | 338        |             | -                      | -                      |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi                            | 339        |             | -                      | -                      |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi                                 | 340        |             | -                      | -                      |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                 | 341        |             | -                      | -                      |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                       | 342        |             | -                      | -                      |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ            | 343        |             | -                      | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                 | <b>400</b> |             | <b>188.144.022.916</b> | <b>180.846.300.690</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>410</b> | <b>V.20</b> | <b>188.144.022.916</b> | <b>180.846.300.690</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                       | 411        |             | 148.495.780.000        | 148.495.780.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |             | 148.495.780.000        | 148.495.780.000        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                               | 411b       |             | -                      | -                      |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                         | 412        |             | 5.672.110.000          | 5.672.110.000          |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu             | 413        |             | -                      | -                      |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu                      | 414        |             | -                      | -                      |
| 5. Cổ phiếu quỹ                                 | 415        |             | (20.000)               | (20.000)               |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản              | 416        |             | -                      | -                      |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   | 417        |             | -                      | -                      |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển                        | 418        |             | 5.313.907.820          | 5.313.907.820          |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp              | 419        |             | -                      | -                      |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | -                      | -                      |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 28.662.245.096         | 21.364.522.870         |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước  | 421a       |             | 21.364.522.870         | 7.627.906.162          |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |             | 7.297.722.226          | 13.736.616.708         |
| 12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản            | 422        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>           | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| 1. Nguồn kinh phí                               | 431        |             | -                      | -                      |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định | 432        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      | <b>440</b> |             | <b>605.162.411.630</b> | <b>589.296.840.620</b> |

Người lập biểu



Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|--|-------|-------------|-----------------------------------|-----------------|
|  |       |             | Năm nay                           | Năm trước       |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 01    | VI.1        | 537.118.936.393                   | 389.306.335.872 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                    | 02    | VI.1        | 20.223.066.335                    | 1.498.993.260   |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10    |             | 516.895.870.058                   | 387.807.342.612 |
| 4. Giá vốn hàng bán                                | 11    | VI.2        | 476.448.335.974                   | 353.523.478.789 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   | 20    |             | 40.447.534.084                    | 34.283.863.823  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 21    | VI.3        | 2.292.529.569                     | 1.097.344.151   |
| 7. Chi phí tài chính                               | 22    | VI.4        | 13.135.902.571                    | 9.165.595.145   |
| Trong đó: chi phí lãi vay                          | 23    |             | 12.957.615.140                    | 8.557.365.086   |
| 8. Chi phí bán hàng                                | 25    | VI.5        | 15.965.994.171                    | 10.602.416.831  |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26    | VI.6        | 4.336.486.148                     | 4.780.014.003   |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        | 30    |             | 9.301.680.763                     | 10.833.181.995  |
| 11. Thu nhập khác                                  | 31    | VI.7        | 391.474.206                       | 16.298.392      |
| 12. Chi phí khác                                   | 32    | VI.8        | 456.803.812                       | 28.073.021      |
| 13. Lợi nhuận khác                                 | 40    |             | (65.329.606)                      | (11.774.629)    |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              | 50    |             | 9.236.351.157                     | 10.821.407.366  |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 51    | VI.9        | 1.938.628.931                     | 2.408.712.560   |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại    | 52    |             | -                                 | -               |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       | 60    |             | 7.297.722.226                     | 8.412.694.806   |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 70    | VI.10       | -                                 | -               |

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu



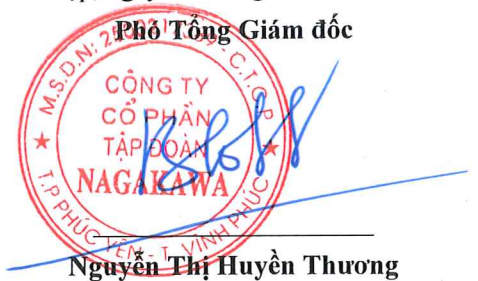
Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng



Huy Thị Dung

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

| CHỈ TIÊU   | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                          |
|--|-----------|-------------|-----------------------------------|--------------------------|
|  |           |             | Năm nay                           | Năm trước                |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |           |             |                                   |                          |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01        |             | 9.236.351.157                     | 10.821.407.366           |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:   |           |             |                                   |                          |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 02        |             | 1.841.113.870                     | 1.995.880.511            |
| - Các khoản dự phòng   | 03        |             | 3.167.853.748                     | (88.860.674)             |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        |             | 97.685.171                        | 281.952.997              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05        |             | (1.992.768.120)                   | (1.031.274.347)          |
| - Chi phí lãi vay  | 06        |             | 12.957.615.140                    | 8.557.365.086            |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07        |             | -                                 | -                        |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                           | 08        |             | 25.307.850.966                    | 20.536.470.939           |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09        |             | (7.485.356.815)                   | (124.989.468.658)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10        |             | 3.193.431.065                     | (64.299.355.457)         |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả  | 11        |             | 22.657.136.397                    | 47.879.353.516           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12        |             | 513.324.599                       | (1.078.751.536)          |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13        |             | -                                 | -                        |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14        |             | (13.246.238.429)                  | (7.722.370.629)          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15        |             | (596.170.475)                     | (206.160.000)            |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16        |             | -                                 | -                        |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17        |             | -                                 | (109.838.669)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                       | <b>20</b> |             | <b>30.343.977.308</b>             | <b>(129.990.120.494)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |           |             |                                   |                          |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác               | 21        |             | (100.000.000)                     | (2.108.999.240)          |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác            | 22        |             | -                                 | -                        |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                    | 23        |             | (31.382.000.000)                  | (86.335.000.000)         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                            | 24        |             | 14.598.000.000                    | 22.635.000.000           |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25        |             | -                                 | -                        |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26        |             | -                                 | -                        |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                     | 27        |             | 1.464.837.050                     | 608.885.458              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | <b>30</b> |             | <b>(15.419.162.950)</b>           | <b>(65.200.113.782)</b>  |

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

### Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

| CHỈ TIÊU   | Mã Thuyết<br>số minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |                      |
|--|----------------------|-----------------------------------|------------------------|----------------------|
|  |                      | Năm nay                           | Năm trước              |                      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |                      |                                   |                        |                      |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31                   | -                                 | -                      |                      |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32                   | -                                 | -                      |                      |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33                   | 415.916.214.415                   | 361.733.957.948        |                      |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34                   | (435.765.765.848)                 | (167.147.448.070)      |                      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35                   | -                                 | -                      |                      |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36                   | (7.471.750)                       | -                      |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b>            | <b>(19.857.023.183)</b>           | <b>194.586.509.878</b> |                      |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>   | <b>50</b>            | <b>(4.932.208.825)</b>            | <b>(603.724.398)</b>   |                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>  | <b>60</b>            | <b>V.1</b>                        | <b>11.939.315.831</b>  | <b>9.047.935.964</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61                   | 12.072.523                        | -                      |                      |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>   | <b>70</b>            | <b>V.1</b>                        | <b>7.019.179.529</b>   | <b>8.444.211.566</b> |

Người lập biểu

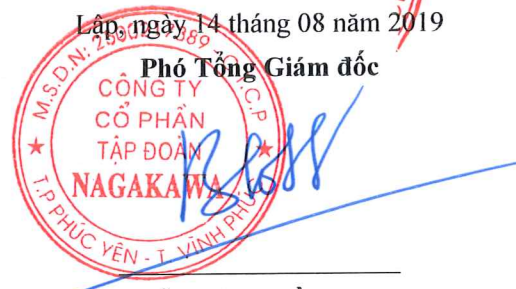
Nguyễn Lan Phương

Kế toán trưởng

Huy Thị Dung

Lập, ngày 14 tháng 08 năm 2019

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Huyền Thương

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019**

#### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất, kinh doanh thương mại.
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :  
Ngành nghề kinh doanh của Công ty gồm:
  - Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng;
  - Sản xuất đồ điện dân dụng. Chi tiết: Sản xuất đồ điện dân dụng, điều hòa không khí;
  - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
  - Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;
  - Xây dựng nhà các loại;
  - Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
  - Xây dựng công trình công ích;
  - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
  - Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
  - Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm;
  - Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
  - Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị y tế; Mua bán dụng cụ y tế; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác;
  - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
  - Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
  - Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
  - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
  - Sản xuất các cấu kiện kim loại;
  - Sản xuất sắt, thép, gang;
  - Lắp đặt hệ thống điện;
  - Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
  - Lắp đặt hệ thống xây dựng khác. Chi tiết: Thiết kế hệ thống thông gió, cấp nhiệt, điều hòa không khí công trình xây dựng; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
  - Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng. Chi tiết: Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa (trừ răng giả, kính thuốc);
  - Sản xuất thiết bị điện khác. Chi tiết: Sản xuất và mua bán máy móc thiết bị điện, vật liệu điện;
  - Khai thác quặng sắt (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định);
  - Khai thác và mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;
  - Kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Chi tiết: cho thuê kho bãi; kho bãi và lưu trữ hàng hóa;
  - Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cấp phép theo quy định);
  - Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: vận tải hàng hóa bằng ô tô chuyên dụng;
  - Mua bán sản xuất vật liệu xây dựng; Sản xuất và mua bán các loại vật tư ngành lạnh; Mua bán kim loại và quặng kim loại; Sản xuất hàng may mặc; Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; Mua bán vải, hàng may sẵn, giày dép; Mua bán hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

cửa hàng chuyên doanh; Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác; Mua bán phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại; Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh theo quy định hiện hành của Nhà nước./.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** Trong vòng 12 tháng

**5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ:**

Năm 2019, Công ty thực hiện nhiều chính sách quan trọng như nâng cao chất lượng sản phẩm, hàng hóa, đẩy mạnh hoạt động tiếp thị, khuyến mại, chăm sóc khách hàng và các đại lý bán hàng làm cho chi phí bán hàng của Công ty tăng đáng kể, nhờ đó doanh thu bán hàng của Công ty cũng tăng cao, thị phần trong ngành tăng, uy tín và vị thế của Công ty được nâng tầm và có đủ khả năng cạnh tranh với các thương hiệu uy tín khác.

**6. Cấu trúc doanh nghiệp:**

### *Các Công ty con:*

| Tên công ty  | Địa chỉ trụ sở chính   | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD |
|--|--|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa | Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc           | 80%                   | 80%                    |
| Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng                       | 94 Nam Trân, Phường Hòa Minh, Quận Liên Chiểu, TP Đà Nẵng, Việt Nam    | 52%                   | 52%                    |
| Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh         | 25 Đoàn Thị Điểm, Phường 01, Quận Phú Nhuận, TP Hồ Chí Minh, Việt Nam. | 51%                   | 51%                    |
| Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa                       | Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. | 51 %                  | 51 %                   |

### *Các Công ty liên doanh, liên kết:*

| Tên công ty   | Địa chỉ trụ sở chính  | Tỷ lệ vốn góp thực tế | Tỷ lệ theo Giấy CNĐKKD |
|---|---|-----------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa | Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc  | 100%                  | 28%                    |
| Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam                        | Khu 09, Phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc | 48%                   | 48%                    |

### *Các đơn vị trực thuộc:*

| Tên đơn vị   | Địa chỉ  |
|--|--|
| Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội | Tầng 2, Số 96A Định Công, Phường Phương Liệt, Quận Thanh Xuân, Hà Nội. |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

7. **Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên BCTC:** Số liệu BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 hoàn toàn nhất quán và đảm bảo tính so sánh được với số liệu BCTC giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 và BCTC cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018.

### **II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

#### **3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty sử dụng hình thức kế toán nhật ký chung trên máy vi tính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính tổng hợp của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc. Doanh thu và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

#### **2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán và nguyên tắc hạch toán chênh lệch tỷ giá**

Công ty có phát sinh các giao dịch bằng các ngoại tệ: USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Riêng trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định trước khi Công ty đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh (giai đoạn trước hoạt động), chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán (chỉ tiêu Chênh lệch tỷ giá hối đoái). Khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái này được phân bổ dần vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính với thời gian không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại hoặc tỷ giá mua vào bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019 cụ thể như sau:

Các khoản tiền gửi ngân hàng, ký quỹ ký cược, phải thu là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là 23.248 VND/USD.

Các khoản nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam là 23.375 VND/USD.

### **3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, để dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

### **4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **i. Chứng khoán kinh doanh:**

Chứng khoán kinh doanh phải được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

Doanh nghiệp phải hạch toán đầy đủ, kịp thời các khoản thu nhập từ hoạt động đầu tư chứng khoán kinh doanh. Khoản cổ tức được chia cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Khi nhà đầu tư nhận được thêm cổ phiếu mà không phải trả tiền do công ty cổ phần sử dụng thặng dư vốn cổ phần, các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (chia cổ tức bằng cổ phiếu) để phát hành thêm cổ phiếu, nhà đầu tư chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận, không ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính và không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào công ty cổ phần. Mọi trường hợp hoán đổi cổ phiếu đều phải xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua).

#### ii. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá theo số thực tế có thể thu hồi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp, kế toán phải đánh giá lại tất cả các khoản đầu tư được phân loại là các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ:

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản tiền gửi bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản tiền gửi;

- Tỷ giá áp dụng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác là tỷ giá mua của ngân hàng nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do doanh nghiệp tự lựa chọn).

#### iii. Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết;

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết, các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc. Tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

+ Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);

+ Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Khi lập Báo cáo tài chính, doanh nghiệp phải xác định giá trị khoản đầu tư bị tổn thất để trích lập dự phòng tổn thất đầu tư.

## 5. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh có đầy đủ chứng từ hợp lý hợp lệ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

#### 6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân tháng và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào cuối năm khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại vật tư, hàng hóa, sản phẩm tồn kho theo qui định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu...

#### 7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

##### a) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá Tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được Tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá Tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Khi Tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại Tài sản cố định hữu hình như sau:

| <u>Loại tài sản cố định</u>     | <u>Số năm</u> |
|---------------------------------|---------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc          | 10 - 25       |
| Máy móc và thiết bị             | 06 - 10       |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 - 08       |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý       | 03            |
| Tài sản cố định khác            | 03            |

##### b) Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐVH

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

##### *Phần mềm máy tính*

Giá mua của phần mềm máy tính mà không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 05 năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước ghi nhận chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

#### ***Công cụ, dụng cụ***

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

#### ***Chi phí sửa chữa lớn***

Chi phí sửa chữa nhà xưởng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

### **9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Các khoản phải trả thỏa mãn định nghĩa của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Công ty phải theo dõi chi tiết kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Đối với khoản nợ thuê tài chính, tổng số nợ thuê phản ánh vào bên Có của tài khoản 341 là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;

- Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, bên Nợ tài khoản 341 được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

- Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

### **11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí thực tế phát sinh phải được quyết toán với chi phí phải trả đã trích trước, chênh lệch sẽ được hoàn nhập hoặc hạch toán tiếp vào chi phí.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

### **13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

***Vốn đầu tư của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

***Vốn khác thuộc chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

***Cổ phiếu quỹ***

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào chỉ tiêu Thặng dư vốn cổ phần.

***Lợi nhuận chưa phân phối***

Ghi nhận kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của doanh nghiệp.

***Các quỹ khác***

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông phê chuẩn hàng năm.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### **14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

#### **a) Doanh thu bán hàng, thành phẩm**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng./.

#### **b) Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn./.

### **15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.**

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho. Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

### **16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái....



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### 17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

### 18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

#### *Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành*

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

### 19. Công cụ tài chính

#### i. Tài sản tài chính

##### *Phân loại tài sản tài chính*

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

##### *Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Tài sản tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

##### *Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

##### *Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

### *Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn hoặc các khoản cho vay và phải thu.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính*

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

## **ii. Nợ phải trả tài chính**

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

### *Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được phát hành hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

### *Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

### *Giá trị ghi sổ ban đầu của nợ phải trả tài chính*

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ tài chính đó.

## **iii. Công cụ vốn chủ sở hữu**

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

### 20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.1

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

### 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                    | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt           | 886.453.945                 | 1.158.673.466                |
| Tiền gửi ngân hàng | 6.132.725.584               | 10.780.642.365               |
| <b>Cộng</b>        | <b><u>7.019.179.529</u></b> | <b><u>11.939.315.831</u></b> |

### 2. Đầu tư tài chính

#### a) Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                        | <u>Số cuối kỳ</u>            |                              | <u>Số đầu năm</u>            |                              |
|------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
|                        | <u>Giá gốc</u>               | <u>Giá trị ghi sổ</u>        | <u>Giá gốc</u>               | <u>Giá trị ghi sổ</u>        |
| Tiền gửi có kỳ hạn (*) | 43.634.000.000               | 43.634.000.000               | 39.750.000.000               | 39.750.000.000               |
| Lãi tiền gửi nhập gốc  | 485.980.746                  | 485.980.746                  | 232.597.297                  | 232.597.297                  |
| <b>Cộng</b>            | <b><u>44.119.980.746</u></b> | <b><u>44.119.980.746</u></b> | <b><u>39.982.597.297</u></b> | <b><u>39.982.597.297</u></b> |

(\*) Các sổ tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An với số tiền 21.000.000.000 VND và sổ tiết kiệm kỳ hạn 6 tháng với số tiền 8.000.000.000 VND. Sổ tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai với số tiền 10.000.000.000 VND. Sổ tiết kiệm có kỳ hạn 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam- Chi nhánh Thăng Long với số tiền 750.000.000. Số tiền 485.980.746 VND là lãi gửi tiết kiệm nhập gốc tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai. Các sổ tiết kiệm đang thế chấp tại chính các ngân hàng này. (Xem thuyết minh V.17).

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long phát hành số 01/2019/HĐTĐ/PVBTL-NAG ngày 21/01/2018, số tiền gửi 2.900.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 01/2018/HĐĐB-PVBTL-NAGAKAWA ngày 22/01/2019, để thực hiện bảo lãnh công trình.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long phát hành số 11/2019/HĐTĐ/PVBTL-NAG ngày 24/04/2018, số tiền gửi 984.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 02/2019/HĐĐB-PVBTL-NAGAKAWA ngày 24/04/2019, để thực hiện bảo lãnh công trình.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### b) Đầu tư tài chính dài hạn

|  | Số cuối kỳ            |                    |                       | Số đầu năm            |                    |                       |
|--|-----------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
|  | Giá gốc               | Dự phòng           | Giá trị hợp lý        | Giá gốc               | Dự phòng           | Giá trị hợp lý        |
| <b>A- Đầu tư vào công ty con</b>                             | <b>27.347.000.000</b> | -                  | <b>27.347.000.000</b> | <b>27.347.000.000</b> | -                  | <b>27.347.000.000</b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa (1)   | 9.600.000.000         | -                  | 9.600.000.000         | 9.600.000.000         | -                  | 9.600.000.000         |
| Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng (2)                         | 2.600.000.000         | -                  | 2.600.000.000         | 2.600.000.000         | -                  | 2.600.000.000         |
| Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh (3)           | 4.947.000.000         | -                  | 4.947.000.000         | 4.947.000.000         | -                  | 4.947.000.000         |
| Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa (4)                         | 10.200.000.000        | -                  | 10.200.000.000        | 10.200.000.000        | -                  | 10.200.000.000        |
| <b>B- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết</b>            | <b>17.040.000.000</b> | <b>891.663.708</b> | <b>16.148.336.292</b> | <b>17.040.000.000</b> | <b>891.663.708</b> | <b>16.148.336.292</b> |
| Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa (5)  | 5.040.000.000         | 891.663.708        | 4.148.336.292         | 5.040.000.000         | 891.663.708        | 4.148.336.292         |
| Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam (6)                         | 12.000.000.000        | -                  | 12.000.000.000        | 12.000.000.000        | -                  | 12.000.000.000        |
| <b>C- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>                    | <b>5.000.000.000</b>  | -                  | <b>5.000.000.000</b>  | <b>5.000.000.000</b>  | -                  | <b>5.000.000.000</b>  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành An (7) | 5.000.000.000         | -                  | 5.000.000.000         | 5.000.000.000         | -                  | 5.000.000.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>49.387.000.000</b> | <b>891.663.708</b> | <b>48.495.336.292</b> | <b>49.387.000.000</b> | <b>891.663.708</b> | <b>48.495.336.292</b> |

(1) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển kỹ thuật Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 3 số 2500386108 ngày 24 tháng 05 năm 2018, vốn điều lệ là 12.000.000.000 VND. Đến nay công ty đã góp vốn 9.600.000.000 VND, tương đương 80% vốn điều lệ.

(2) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 1 số 0401789381 ngày 16 tháng 05 năm 2018 với vốn điều lệ là 5.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 2.600.000.000 VND, tương đương 52% vốn điều lệ.

(3) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty đầu tư số 0314005672 lần thứ 4 với vốn điều lệ là 9.700.000.000. Đến nay đơn vị đã góp 4.947.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(4) Là khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa, theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần thứ 2 số 0107952812 với vốn điều lệ là 20.000.000.000 VND. Đến nay Công ty đã góp số tiền 10.200.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ.

(5) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 28%. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết chiếm 100% vốn thực góp tại Công ty Cổ phần Xây dựng và Phát triển hạ tầng Nagakawa.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

(6) Là khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam với tỷ lệ cổ phần sở hữu theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 48% tương ứng 1.200.000 cổ phần, giá trị cổ phần 12.000.000.000 VND. Công ty đã góp đủ vốn theo cam kết trong tháng 7 năm 2016.

(7) Là khoản mua trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo giấy chứng nhận sở hữu trái phiếu số 1269, ngày phát hành là 29/6/2018 đến ngày 29/06/2028. Số lượng trái phiếu là 500 với giá trị là 5.000.000.000 VND. Số trái phiếu này đang được cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương – Chi nhánh Thành An.

### 3. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      | <u>Số đầu năm</u>      |
|---|------------------------|------------------------|
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn là các bên liên quan</b>    | <b>175.178.542.816</b> | <b>179.252.594.173</b> |
| Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ                  | 44.027.030.670         | 33.295.053.747         |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa          | 17.224.631.068         | 22.873.161.205         |
| Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa                                | 53.421.776.098         | 80.385.489.901         |
| Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam                                | 1.864.030.560          | 2.544.000.000          |
| Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng                                | 19.259.240.113         | 16.817.077.013         |
| Công ty Cổ phần Nagakawa Thành phố Hồ Chí Minh                  | 39.381.834.307         | 23.337.812.307         |
| <b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn khác</b>                    | <b>88.858.010.810</b>  | <b>57.516.102.899</b>  |
| Ban QLDA các công trình Bưu điện-Tổng công ty Bưu điện Việt Nam | 1.468.187.350          | 1.468.187.350          |
| Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên              | 2.731.784.000          | -                      |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Cao Bằng                              | 8.408.070.888          | -                      |
| BQL Dự án đầu tư xây dựng huyện Quốc Oai                        | 2.606.650.000          | -                      |
| BQL dự án đầu tư xây dựng quận Ba Đình                          | 1.520.360.000          | 2.960.100.000          |
| Công ty cổ phần đầu tư MK Việt Nam                              | 8.495.059.257          | 3.679.069.786          |
| Công ty cổ phần phát triển thương mại Bẫy Lợi                   | 3.562.925.709          | 2.325.277.172          |
| Công ty TNHH điện máy Nhân Việt                                 | 12.906.475.260         | 12.185.375.692         |
| Công ty TNHH phát triển thương mại Hưng Thịnh                   | 4.047.711.120          | -                      |
| Các khách hàng khác   | 43.110.787.226         | 34.898.092.899         |
| <b>Cộng</b>   | <b>264.036.553.626</b> | <b>236.768.697.072</b> |

### 4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>     | <u>Số đầu năm</u>     |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan</b> | <b>-</b>              | <b>17.108.561.250</b> |
| Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ               | -                     | 17.108.561.250        |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn khác</b>                 | <b>14.290.041.654</b> | <b>14.691.522.541</b> |
| Công ty cổ phần xây dựng cơ điện lạnh Việt Nam               | 5.055.185.818         | 5.904.414.447         |
| Công ty Cổ phần Điện Gia Dụng Nagakawa                       | 1.300.951.400         | 1.300.951.400         |
| Các nhà cung cấp khác  | 7.933.904.436         | 7.486.156.694         |
| <b>Cộng</b>  | <b>14.290.041.654</b> | <b>31.800.083.791</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****5. Phải thu về cho vay ngắn hạn**

|   | Số cuối kỳ            | Số đầu năm |
|---|-----------------------|------------|
| Bà Đỗ Thị Thuận - Lãi suất 10%/năm        | 4.300.000.000         | -          |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thúy - Lãi suất 10%/năm | 4.800.000.000         | -          |
| Ông Bùi Bá Cao - Lãi suất 10%/năm         | 3.800.000.000         | -          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>12.900.000.000</b> | <b>-</b>   |

Chi tiết về các khoản cho vay trong kỳ của đơn vị như sau:

|  | Số đầu năm | Số tiền cho vay phát sinh trong kỳ | Số tiền vay đã thu trong kỳ | Số cuối kỳ            |
|--|------------|------------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Cho vay ngắn hạn là Bên liên quan</b> | -          | <b>7.598.000.000</b>               | <b>7.598.000.000</b>        | -                     |
| Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam         | -          | 7.598.000.000                      | 7.598.000.000               | -                     |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>            | -          | <b>19.900.000.000</b>              | <b>7.000.000.000</b>        | <b>12.900.000.000</b> |
| Bà Đỗ Thị Thuận                          | -          | 6.300.000.000                      | 2.000.000.000               | 4.300.000.000         |
| Bà Nguyễn Thị Kim Thúy                   | -          | 6.800.000.000                      | 2.000.000.000               | 4.800.000.000         |
| Ông Bùi Bá Cao                           | -          | 6.800.000.000                      | 3.000.000.000               | 3.800.000.000         |
| <b>Cộng</b>                              | <b>-</b>   | <b>27.498.000.000</b>              | <b>14.598.000.000</b>       | <b>12.900.000.000</b> |

**6. Phải thu khác ngắn hạn****a) Phải thu khác ngắn hạn**

|  | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|--|----------------------|----------------------|
| Tạm ứng  | 152.060.026          | 280.466.916          |
| Ký cược, ký quỹ                                  | 2.158.738.064        | 3.353.261.413        |
| Các khoản phải thu ngắn hạn khác                 | 714.725.434          | 440.177.813          |
| <i>Phải thu lãi tiền gửi tiết kiệm ngân hàng</i> | <i>216.108.996</i>   | <i>305.733.368</i>   |
| <i>Phải thu lãi cho vay cá nhân</i>              | <i>123.616.438</i>   | <i>134.444.445</i>   |
| <i>Phải thu lãi trái phiếu ngân hàng</i>         | <i>375.000.000</i>   | -                    |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>3.025.523.524</b> | <b>4.073.906.142</b> |

**b) Phải thu khác dài hạn**

|                 | Số cuối kỳ         |          | Số đầu năm         |          |
|-----------------|--------------------|----------|--------------------|----------|
|                 | Giá trị            | Dự phòng | Giá trị            | Dự phòng |
| Ký cược, ký quỹ | 500.000.000        | -        | 500.000.000        | -        |
| <b>Cộng</b>     | <b>500.000.000</b> | <b>-</b> | <b>500.000.000</b> | <b>-</b> |

**7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

Tình hình biến động các khoản dự phòng trong kỳ:

|                    | Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn | Nợ phải thu, cho vay dài hạn | Cộng                   |
|--------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm         | (3.091.908.367)               | -                            | (3.091.908.367)        |
| Hoàn nhập dự phòng | -                             | -                            | -                      |
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>(3.091.908.367)</b>        | <b>-</b>                     | <b>(3.091.908.367)</b> |

*Nợ xấu và trích lập dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày tại Phụ lục số 01.*

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### 8. Hàng tồn kho

|                                      | Số cuối kỳ             |                        | Số đầu năm             |                        |
|--------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                      | Giá gốc                | Dự phòng               | Giá gốc                | Dự phòng               |
| Nguyên liệu, vật liệu                | 41.832.966.338         | -                      | 41.489.549.787         | -                      |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | 1.799.184.788          | -                      | 1.799.184.788          | -                      |
| Thành phẩm                           | 17.447.185.948         | -                      | 17.465.868.315         | -                      |
| Hàng hóa                             | 138.146.217.293        | (3.348.231.655)        | 141.664.382.542        | (1.292.360.616)        |
| <b>Cộng</b>                          | <b>199.225.554.367</b> | <b>(3.348.231.655)</b> | <b>202.418.985.432</b> | <b>(1.292.360.616)</b> |

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

|                            | Kỳ này                 |
|----------------------------|------------------------|
| Số đầu năm                 | (1.292.360.616)        |
| Trích lập dự phòng bổ sung | (2.079.599.363)        |
| Hoàn nhập dự phòng         | 23.728.324             |
| <b>Số cuối kỳ</b>          | <b>(3.348.231.655)</b> |

### 9. Chi phí trả trước

#### a) Chi phí trả trước ngắn hạn

|                             | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|-----------------------------|--------------------|--------------------|
| Chi phí thuê đất            | 18.792.797         | 69.417.842         |
| Chi phí CCDC xuất dùng      | 12.950.000         | 80.322.728         |
| Chi phí bảo hiểm tài sản    | 118.706.348        | 90.634.922         |
| Chi phí đo thử nghiệm       | 210.535.140        | 282.907.262        |
| Chi phí làm biển quảng cáo  | 112.234.848        | 203.099.466        |
| Chứng nhận sản phẩm hợp quy | 61.016.554         | 24.835.415         |
| Chi phí bảo trì phần mềm    | 30.378.786         | 111.106.056        |
| Chi phí trả trước khác      | 44.929.137         | 67.470.874         |
| <b>Cộng</b>                 | <b>609.543.610</b> | <b>929.794.565</b> |

#### b) Chi phí trả trước dài hạn

|  | Số cuối kỳ         | Số đầu năm         |
|--|--------------------|--------------------|
| Công cụ dụng cụ  | 129.768.207        | 259.626.175        |
| Chi phí thiết kế, thu công hạng mục nội thất, nhà xưởng        | 181.865.038        | 184.213.153        |
| Chi phí cải tạo sửa chữa nhà máy                               | 20.697.938         | 45.062.132         |
| Chi phí thử nghiệm hiệu suất năng lượng cho điều hòa           | -                  | 59.444.456         |
| Chi phí đánh giá chứng nhận sản phẩm hợp quy EMC               | 23.777.792         | 19.270.840         |
| Chi phí mua phần mềm Win bản quyền, phần mềm khai báo hải quan | 19.345.728         | 34.582.560         |
| Chi phí trả trước khác   | 38.034.155         | 4.363.186          |
| <b>Cộng</b>  | <b>413.488.858</b> | <b>606.562.502</b> |





**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****11. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

|               | <u>Nguyên giá</u>         | <u>Hao mòn lũy kế</u>     | <u>Giá trị còn lại</u>    |
|---------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|
| Số đầu năm    | 644.712.600               | 230.346.068               | 414.366.532               |
| Tăng trong kỳ | -                         | 51.075.000                | (51.075.000)              |
| Giảm trong kỳ | -                         | -                         | -                         |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>644.712.600</u></b> | <b><u>281.421.068</u></b> | <b><u>363.291.532</u></b> |

**12. Phải trả người bán ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>            | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|------------------------------|------------------------------|
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan</b>       | <b><i>10.502.804.664</i></b> | <b><i>12.133.625.022</i></b> |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ thuật Nagakawa    | 7.873.656.254                | 10.569.268.400               |
| Công ty TNHH Phát triển Kinh tế Quốc tế Anh Vũ            | 532.836.550                  | -                            |
| Công ty cổ phần điện tử Nagakawa                          | 1.687.821.360                | 1.429.947.622                |
| Công ty cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh            | 408.490.500                  | 134.409.000                  |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn khác</b>                   | <b><i>73.991.240.257</i></b> | <b><i>37.724.877.615</i></b> |
| Công ty Cổ phần sách và Thiết bị giáo dục Thăng Long      | 6.871.747.436                | 7.207.313.366                |
| GUANGDONG CHIGO HEATING AND VENTILATION EQUIPMENT CO.,LTD | 5.202.424.150                | 5.848.439.425                |
| PT ARISAMANDIRI PRATAMA                                   | 25.103.585.691               | -                            |
| TCL Air Conditioner (Zhongshan) Co., LTD.                 | 7.853.591.639                | -                            |
| Công ty TNHH thương mại và tư vấn kỹ thuật - Cao          | 9.218.741.569                | 9.713.237.362                |
| Công ty cổ phần truyền thông và dữ liệu thanh toán An Du  | 3.048.000.000                | -                            |
| Các nhà cung cấp khác                                     | 16.693.149.772               | 14.955.887.462               |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>84.494.044.921</u></b> | <b><u>49.858.502.637</u></b> |

**13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|   | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>            |
|---|-----------------------------|------------------------------|
| Bưu điện tỉnh Hưng Yên - Tổng công ty Bưu điện Việt Nam | 1.256.564.455               | -                            |
| Trường tiểu học Tô Hoàng                                | 872.000.000                 | -                            |
| Ban quản lý các dự án đầu tư xây dựng tỉnh Phú Yên      | -                           | 2.900.000.000                |
| Công ty Cổ phần Hoàng Gia Cao Bằng                      | -                           | 13.000.000.000               |
| Công ty TNHH Điện lạnh Hoa Việt                         | 1.016.399.989               | -                            |
| Công ty TNHH phát triển thương mại Hưng Thịnh           | -                           | 1.452.809.531                |
| Các khách hàng khác                                     | 1.608.787.801               | 1.361.324.835                |
| <b>Cộng</b>   | <b><u>4.753.752.245</u></b> | <b><u>18.714.134.366</u></b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### 14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

|                            | Số đầu năm           |                  | Số phát sinh trong kỳ |                         | Số cuối kỳ            |          |
|----------------------------|----------------------|------------------|-----------------------|-------------------------|-----------------------|----------|
|                            | Phải nộp             | Phải thu         | Số phải nộp           | Số đã nộp               | Phải nộp              | Phải thu |
| Thuế GTGT hàng bán nội địa | -                    | 5.964.650        | 3.607.548.245         | (554.456.540)           | 3.047.127.055         | -        |
| Thuế GTGT hàng nhập khẩu   | -                    | -                | 20.847.433.938        | (20.847.433.938)        | -                     | -        |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 1.668.341.870        | -                | 15.138.485.088        | (14.958.706.971)        | 1.848.119.987         | -        |
| Thuế xuất, nhập khẩu       | -                    | -                | 4.539.527.330         | (4.539.527.330)         | -                     | -        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.834.141.920        | -                | 1.938.628.931         | (596.170.475)           | 5.176.600.376         | -        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 41.151.459           | -                | 104.836.245           | (67.211.487)            | 78.776.217            | -        |
| Tiền thuê đất              | -                    | -                | 235.587.887           | (235.587.887)           | -                     | -        |
| Thuế bảo vệ môi trường     | -                    | -                | 21.140.590            | (21.140.590)            | -                     | -        |
| Các loại thuế khác         | 3.456.622.258        | -                | 455.433.228           | (3.765.675.013)         | 146.380.473           | -        |
| <b>Cộng</b>                | <b>9.000.257.507</b> | <b>5.964.650</b> | <b>46.888.621.482</b> | <b>(45.585.910.231)</b> | <b>10.297.004.108</b> | <b>-</b> |

#### *Thuế giá trị gia tăng*

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

#### *Thuế xuất, nhập khẩu*

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

#### *Thuế tiêu thụ đặc biệt*

Công ty phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh điều hòa dưới 90.000 BTU với thuế suất 10%.

#### *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

#### *Thuế nhà đất*

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

#### *Các loại thuế khác*

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

### 15. Chi phí phải trả ngắn hạn

|   | Số cuối kỳ           | Số đầu năm           |
|---|----------------------|----------------------|
| Trích trước chi phí bảo hiểm hàng hóa   | 7.662.944            | -                    |
| Chi phí lãi vay phải trả                | 1.006.687.479        | 1.110.895.848        |
| Trích trước chi phí chiết khấu hàng bán | 5.211.822.677        | -                    |
| Trích trước lệ phí trước bạ mua xe      | 444.160.000          | -                    |
| <b>Cộng</b>                             | <b>6.670.333.100</b> | <b>1.110.895.848</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### 16. Phải trả khác ngắn hạn

|  | <u>Số cuối kỳ</u>  | <u>Số đầu năm</u>  |
|--|--------------------|--------------------|
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>                      | <b>119.414.247</b> | <b>303.829.167</b> |
| Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam - Phải trả về lãi vay | 119.414.247        | 303.829.167        |
| <b>Phải trả các đơn vị và cá nhân khác</b>             | <b>425.269.595</b> | <b>316.362.605</b> |
| Kinh phí công đoàn                                     | 89.157.930         | 59.334.390         |
| Bảo hiểm xã hội  | 68.973.675         | -                  |
| Bảo hiểm y tế  | 12.171.825         | -                  |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                   | 5.409.700          | -                  |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả                             | 249.556.465        | 257.028.215        |
| <b>Cộng</b>  | <b>544.683.842</b> | <b>620.191.772</b> |

### 17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

|   | <u>Số cuối kỳ</u>      |                        | <u>Số đầu năm</u>      |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | <u>Giá trị</u>         | <u>Khả năng trả nợ</u> | <u>Giá trị</u>         | <u>Khả năng trả nợ</u> |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</b>           | <b>4.721.000.000</b>   | <b>4.721.000.000</b>   | <b>1.231.000.000</b>   | <b>1.231.000.000</b>   |
| Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (đ)  | 4.721.000.000          | 4.721.000.000          | 1.231.000.000          | 1.231.000.000          |
| <b>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</b> | <b>301.320.170.213</b> | <b>301.320.170.213</b> | <b>324.659.721.646</b> | <b>324.659.721.646</b> |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>   |                        |                        |                        |                        |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thăng Long (a)                               | 86.565.212.185         | 86.565.212.185         | 92.357.528.092         | 92.357.528.092         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (b)                         | 127.800.231.646        | 127.800.231.646        | 151.582.195.829        | 151.582.195.829        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long - PGD Lê Trọng Tấn (c)                | 39.996.198.524         | 39.996.198.524         | 38.368.035.781         | 38.368.035.781         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai (d)                       | 46.958.527.858         | 46.958.527.858         | 42.351.961.944         | 42.351.961.944         |
| <b>Cộng</b>   | <b>306.041.170.213</b> | <b>306.041.170.213</b> | <b>325.890.721.646</b> | <b>325.890.721.646</b> |

(a) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 05/2018/HMTD/PVBTL-Nagakawa, tổng hạn mức tín dụng tại mọi thời điểm không vượt quá 150 tỷ đồng. Trong đó dư nợ cho vay, phát hành LC và bảo lãnh thanh toán tối đa là 130 tỷ đồng, số tiền cấp bảo lãnh tối đa là 20 tỷ đồng, hạn mức tín dụng trên bao gồm toàn bộ dư nợ Hợp đồng hạn mức tín dụng số 08/2017/HĐHM/PVBTL-Nagakawa ngày 15/06/2017. Thời hạn cấp hạn mức là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay tối đa 06 tháng, lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi khế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn. Gốc vay được trả hết vào ngày kết thúc thời hạn vay theo từng khế ước nhận nợ và lãi vay được trả định kỳ vào ngày 26 hàng tháng. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Bất động sản tại số nhà 112 ngõ 115/206 đường Trường Chinh, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội thuộc quyền sở hữu của Bà Đào Thị Soi và Ông Nguyễn Đức Khả theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất số 10111071095.

+ Bất động sản tại số 05, ngách 105, ngõ Xã Đàn 2, phường Nam Đồng, quận Đống Đa, TP Hà Nội, thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 010913519700112.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

+ Bất động sản tại số 106 ngõ 155/206 đường Trường Chinh phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, TP Hà Nội thuộc quyền sở hữu của bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất số 10111071019.

+ Bất động sản tại thửa đất số 72.1, tờ bản đồ số 14, phường Định Công, quận Hoàng Mai, Hà Nội thuộc sở hữu của bà Đào Thị Soi và ông Nguyễn Đức Khả theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI272273.

+ Bất động sản tại thửa đất số 13, tờ bản đồ 27, phường Đại Kim, quận Hoàng Mai, Hà Nội, thuộc quyền sở hữu của ông Nguyễn Đình Tấn và bà Đào Thị Hoa theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 750752.

+ Toàn bộ nhà xưởng trên đất tại thửa đất số 340, tờ bản đồ số 26, phường Phúc Thắng, Phúc Yên, Vĩnh Phúc thuộc sở hữu của Công ty.

+ Cổ phiếu do Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa phát hành thuộc sở hữu của Công ty TNHH PTKT Quốc tế Anh Vũ thể hiện trên hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết số 08/2014/HĐCC/PVBTL-AnhVu ký ngày 31/10/2014.

+ Cổ phiếu do Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa phát hành thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả thể hiện trên hợp đồng cầm cố cổ phiếu niêm yết số 10/2014/HĐCC/PVBTL-ONGKHA ký ngày 31/10/2014.

+ Hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần tập đoàn Nagakawa, chi tiết về hàng hóa được thể hiện trên hợp đồng thế chấp hàng hóa số 12/2014/HĐTC/PVBTL-NAGAKAWA ký ngày 31/10/2014.

+ Thế chấp tối thiểu 40% cổ phần Công ty dệt may KLV thuộc sở hữu của cổ đông với giá trị sổ sách tối thiểu 20 tỷ đồng.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Thăng Long phát hành số 56/2018/HĐTG/PVBTL-NAG ngày 31/10/2018, số tiền gửi 750.000.000 VND theo giấy cam kết của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa ký ngày 31/10/2018.

b) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An theo hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019/-HĐCVHM/NHCT320-NAG ngày 31 tháng 01 năm 2019 với tổng mức cấp dư nợ vay và số dư L/C đã phát hành tại mọi thời điểm không vượt quá 200.000.000.000 VND. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày ký hợp đồng tới ngày 03 tháng 01 năm 2020. Thời hạn vay của từng Khoản Nợ không quá 08 tháng. Lãi suất vay được quy định trên từng giấy nhận nợ. Hợp đồng vay được bảo đảm bằng:

+ Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa có giá trị 60.000.000.000 VND theo biên bản định giá tài sản bảo đảm ngày 30/01/2018 và hợp đồng thế chấp hàng hóa số 01/2018/HĐTC/NHCT320-NAG-HTK ký ngày 06/12/2018.

+ Xe ô tô con Kia Sorento, BKS 30A-627.65, thuộc sở hữu Công ty Cổ phần Tập đoàn Nagakawa Chi nhánh Hà Nội theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAGHN ký ngày 10 tháng 04 năm 2018.

+ Xe ô tô con 09 chỗ hiệu Hyundai Grand, BKS88A-178.61, thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/HĐBĐ/NHCT320-KLV.

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

+ Xe ô tô khách 29 chỗ hiệu Thaco HB73S, BKS 88B-008.37 thuộc sở hữu của Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo hợp đồng thế chấp tài sản số 02/2018/HĐBĐ/NHCT320-KLV.

+ Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 99, Tờ bản đồ số 16, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AD537451 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Đức Khả và bà Đào Thị Soi.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/03/005/HĐTĐ ngày 16/03/2018, số tiền gửi: 8.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 01/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 16/03/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/05/013/HĐTĐ ngày 08/05/2018, số tiền gửi: 9.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 02/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 08/05/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/05/014/HĐTĐ ngày 11/05/2018, số tiền gửi 5.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 03/2018/HĐCC/NHCT320-NAG ký ngày 17/5/2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương phát hành số 320/2018/05/024/HĐTĐ ngày 21/5/2018, số tiền gửi 6.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố 2015/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG ký ngày 21/05/2018.

+ Quyền sử dụng đất tại số thửa 46, tờ bản đồ 20 tại Xã Liên Phương, huyện Tiên Lữ, tỉnh Hưng Yên theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V930401 thuộc sở hữu của ông Nguyễn Mạnh Cường và bà Nguyễn Thị Huyền Thương theo hợp đồng thế chấp tài sản số 50/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG-HungYen ký ngày 18 tháng 06 năm 2018.

+ Trái phiếu ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam do Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam phát hành, mã trái phiếu: CTG1828T2/01 với tổng giá trị Trái phiếu 5.000.000.000 VND theo Hợp đồng cầm cố trái phiếu số: 1007/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG lập ngày 10 tháng 07 năm 2018.

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn do ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An phát hành số 320/2018/07/001/HĐTĐ ngày 03/07/2018, số tiền gửi 1.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố số 04/2018/HĐBĐ/NHCT320-NAG ký ngày 10/07/2018.

(c) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh Thăng Long theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 45015.18.068.879737.TD ngày 17 tháng 12 năm 2018 với hạn mức cho vay 50 tỷ, hạn mức phát hành L/C: 50 tỷ, hạn mức bảo lãnh 10 tỷ, thời hạn hiệu lực của hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, thời hạn cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 8 tháng. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất các mặt hàng điện lạnh của khách hàng năm 2018 - 2019. Lãi suất, ngày điều chỉnh lãi suất, kỳ điều chỉnh lãi suất theo văn bản nhận nợ của Ngân hàng. Tài sản đảm bảo là các mặt hàng thành phẩm do khách hàng sản xuất có thời hạn tối đa không quá 1 năm tính đến thời điểm nhận thế chấp, được để tại kho riêng, có khóa riêng và có bảo vệ do Ngân hàng chỉ định, được thế chấp và đăng ký giao dịch đảm bảo theo đúng quy định, không bị trùng với các tổ chức tín dụng khác. Tài sản đảm bảo là hệ thống máy móc thiết bị của Công ty liên kết KLV và hàng tồn kho của Công ty NAE, kiểm soát số dư hàng ngày.

d) Là khoản vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hoàng Mai theo hợp đồng cho vay theo hạn mức số 01/2018/HĐTĐ/HM/VCB.HGM-NAG ký ngày 06/03/2018. Hạn mức

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

cho vay là 50.000.000.000 VND. Thời hạn vay của từng khoản nợ không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay được ghi cụ thể trong mỗi kế ước nhận nợ, lãi suất quá hạn bằng 130% lãi suất trong hạn. Khoản vay được đảm bảo bằng Tài khoản tiền gửi số 0935001351168 có số dư 5.000.000.000 VND theo hợp đồng cầm cố tài khoản số 01/2018/HĐCC/VCB.HGM-NAG ký ngày 23 tháng 5 năm 2018.

(đ) Là khoản vay Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam theo các hợp đồng:

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 04 tháng 04 năm 2019. Số tiền cho vay là 7.000.000.000 VND. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay tối đa 09 tháng kể từ ngày nhận tiền.

- Hợp đồng vay tiền ký ngày 04 tháng 06 năm 2019. Số tiền cho vay là 2.000.000.000 VND. Lãi suất vay 10%/năm, thời hạn vay tối đa 06 tháng kể từ ngày nhận tiền.

Số dư vay đến ngày 30/6/2019 là: 4.721.000.000 VND

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn như sau:

|  | Số tiền vay            |                        |                             |                        |
|--|------------------------|------------------------|-----------------------------|------------------------|
|  | Số đầu năm             | phát sinh trong kỳ     | Số tiền vay đã trả trong kỳ | Số cuối kỳ             |
| <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>                                  | <b>324.659.721.646</b> | <b>401.674.214.415</b> | <b>(425.013.765.848)</b>    | <b>301.320.170.213</b> |
| Ngân hàng TMCP Đại Chúng VN - CN Thăng Long (a)                | 92.357.528.092         | 123.435.163.958        | (129.227.479.865)           | 86.565.212.185         |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thành An (b)          | 151.582.195.829        | 173.985.314.643        | (197.767.278.826)           | 127.800.231.646        |
| Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thăng Long - PGD Lê Trọng Tấn (c) | 38.368.035.781         | 48.668.798.732         | (47.040.635.989)            | 39.996.198.524         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hoàng Mai (d)        | 42.351.961.944         | 55.584.937.082         | (50.978.371.168)            | 46.958.527.858         |
| <b>Vay ngắn hạn các tổ chức bên liên quan</b>                  | <b>1.231.000.000</b>   | <b>14.242.000.000</b>  | <b>(10.752.000.000)</b>     | <b>4.721.000.000</b>   |
| Công ty Cổ phần May KLV Việt Nam (đ)                           | 1.231.000.000          | 14.242.000.000         | (10.752.000.000)            | 4.721.000.000          |
| <b>Cộng</b>  | <b>325.890.721.646</b> | <b>415.916.214.415</b> | <b>(435.765.765.848)</b>    | <b>306.041.170.213</b> |

### 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn

Là dự phòng phải trả ngắn hạn cho hoạt động bảo hành sản phẩm tiêu thụ và bảo hành công trình.

Chi tiết phát sinh trong kỳ của khoản dự phòng phải trả ngắn hạn như sau:

|                     | Kỳ này               |
|---------------------|----------------------|
| Số đầu năm          | 2.186.330.155        |
| Tăng do trích lập   | 2.044.185.757        |
| Số sử dụng trong kỳ | (932.203.048)        |
| Số hoàn nhập        | -                    |
| <b>Số cuối kỳ</b>   | <b>3.298.312.864</b> |

### 19. Quỹ khen thưởng phúc lợi

|                 | Số đầu năm         | Tăng do trích lập từ lợi nhuận | Chi quỹ trong kỳ | Số cuối kỳ         |
|-----------------|--------------------|--------------------------------|------------------|--------------------|
| Quỹ khen thưởng | 165.921.427        | -                              | -                | 165.921.427        |
| Quỹ phúc lợi    | 42.693.572         | -                              | -                | 42.693.572         |
| <b>Cộng</b>     | <b>208.614.999</b> | <b>-</b>                       | <b>-</b>         | <b>208.614.999</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

**20. Vốn chủ sở hữu***a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

|                             | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Cổ phiếu quỹ    | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Cộng                   |
|-----------------------------|---------------------------|----------------------|-----------------|-----------------------|-----------------------------------|------------------------|
| Số đầu năm trước            | 148.495.780.000           | 5.672.110.000        | (20.000)        | 4.552.406.231         | 16.118.796.386                    | 174.839.072.617        |
| Lợi nhuận trong năm trước   | -                         | -                    | -               | -                     | 13.736.616.708                    | 13.736.616.708         |
| Trích lập các quỹ           | -                         | -                    | -               | 761.501.589           | (1.066.102.224)                   | (304.600.635)          |
| Chia cổ tức, lợi nhuận      | -                         | -                    | -               | -                     | (7.424.788.000)                   | (7.424.788.000)        |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>148.495.780.000</b>    | <b>5.672.110.000</b> | <b>(20.000)</b> | <b>5.313.907.820</b>  | <b>21.364.522.870</b>             | <b>180.846.300.690</b> |
| Số dư đầu năm nay           | 148.495.780.000           | 5.672.110.000        | (20.000)        | 5.313.907.820         | 21.364.522.870                    | 180.846.300.690        |
| Lợi nhuận trong kỳ          | -                         | -                    | -               | -                     | 7.297.722.226                     | 7.297.722.226          |
| <b>Số dư cuối kỳ</b>        | <b>148.495.780.000</b>    | <b>5.672.110.000</b> | <b>(20.000)</b> | <b>5.313.907.820</b>  | <b>28.662.245.096</b>             | <b>188.144.022.916</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)****b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                           | <u>Số cuối kỳ</u>             | <u>Số đầu năm</u>             |
|---------------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 148.495.780.000               | 148.495.780.000               |
| Thặng dư vốn cổ phần      | 5.672.110.000                 | 5.672.110.000                 |
| Cổ phiếu quỹ              | (20.000)                      | (20.000)                      |
| <b>Cộng</b>               | <b><u>154.167.870.000</u></b> | <b><u>154.167.870.000</u></b> |

**c) Cổ phiếu**

|  | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành              | 14.849.578        | 14.849.578        |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng | 14.849.578        | 14.849.578        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 14.849.578        | 14.849.578        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                   | (2)               | (2)               |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | (2)               | (2)               |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                 | -                 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                  | 14.849.576        | 14.849.576        |
| - Cổ phiếu phổ thông                             | 14.849.576        | 14.849.576        |
| - Cổ phiếu ưu đãi                                | -                 | -                 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

**21. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán**  
**a, Ngoại tệ các loại**

|                 | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-----------------|-------------------|-------------------|
| Dollar Mỹ (USD) | 460,31            | 460,31            |

**b, Nợ khó đòi đã xử lý**

| <b>Đối tượng</b>                                 | <u>Số cuối kỳ</u>           | <u>Số đầu năm</u>           | <u>Nguyên nhân xóa sổ</u>                  |
|--|-----------------------------|-----------------------------|--|
| Tòa soạn báo Tiền Phong                          | 47.723.000                  | 47.723.000                  | Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi |
| Công ty Thuận An                                 | 525.607.000                 | 525.607.000                 | Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi |
| Doanh nghiệp tư nhân Phú Tài                     | 283.250.000                 | 283.250.000                 | Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi |
| Cửa hàng Nhật Anh                                | 125.087.382                 | 125.087.382                 | Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi |
| Công ty Zhe Jiang Phidas Electric Appliance Manu | 104.612.027                 | 104.612.027                 | Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Thương mại Trảng An    | 30.000.000                  | 30.000.000                  | Quá hạn quá lâu, không có khả năng thu hồi |
| <b>Cộng</b>                                      | <b><u>1.116.279.409</u></b> | <b><u>1.116.279.409</u></b> |  |



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

#### 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Tổng doanh thu                                   | 537.118.936.393                   | 389.306.335.872        |
| <i>Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm</i>        | 502.870.885.832                   | 385.663.790.419        |
| <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>                | 3.244.363.634                     | 3.642.545.453          |
| <i>Doanh thu hợp đồng lắp đặt điều hòa</i>       | 31.003.686.927                    | -                      |
| Các khoản giảm trừ doanh thu:                    | (20.223.066.335)                  | (1.498.993.260)        |
| <i>Chiết khấu thương mại</i>                     | -                                 | (16.136.427)           |
| <i>Hàng bán bị trả lại</i>                       | (20.223.066.335)                  | (1.482.856.833)        |
| <b>Doanh thu thuần</b>                           | <b>516.895.870.058</b>            | <b>387.807.342.612</b> |
| <i>Trong đó:</i>                                 |                                   |                        |
| <i>Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm</i>  | 482.647.819.497                   | 384.164.797.159        |
| <i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>          | 3.244.363.634                     | 3.642.545.453          |
| <i>Doanh thu thuần hợp đồng lắp đặt điều hòa</i> | 31.003.686.927                    | -                      |

#### *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan*

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|--|-----------------------------------|------------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước              |
| Công ty TNHH Phát Triển Kinh Tế Quốc Tế Anh Vũ         | 190.392.706.294                   | 104.178.961.750        |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Kỹ Thuật Nagakawa | 6.364.578.507                     | 5.861.466.659          |
| Công ty Cổ phần may K LW Việt Nam                      | 118.209.600                       | -                      |
| Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng                       | 33.067.090.000                    | 17.659.410.800         |
| Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa                       | 51.648.981.000                    | 127.187.951.500        |
| Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh         | 36.250.750.000                    | 24.312.960.000         |
| <b>Cộng</b>  | <b>317.842.315.401</b>            | <b>279.200.750.709</b> |

#### 2. Giá vốn hàng bán

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                        |
|---|-----------------------------------|------------------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước              |
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán             | 448.781.440.383                   | 352.738.366.535        |
| Giá vốn của hợp đồng lắp đặt điều hòa               | 24.678.322.357                    | -                      |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp                     | 932.702.195                       | 930.503.861            |
| Dự phòng/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho | 2.055.871.039                     | (145.391.607)          |
| <b>Cộng</b>   | <b>476.448.335.974</b>            | <b>353.523.478.789</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### 3. Doanh thu hoạt động tài chính

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Lãi tiền gửi có kỳ hạn                     | 950.551.057                       | 1.031.274.347        |
| Lãi tiền gửi không kỳ hạn                  | 6.678.434                         | -                    |
| Lãi tiền cho vay                           | 660.538.629                       | -                    |
| Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu | 375.000.000                       | -                    |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh            | 299.761.449                       | 66.069.804           |
| <b>Cộng</b>                                | <b>2.292.529.569</b>              | <b>1.097.344.151</b> |

### 4. Chi phí tài chính

|  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí lãi vay  | 12.957.615.140                    | 8.557.365.086        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh   | 80.602.260                        | 326.277.062          |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 97.685.171                        | 281.952.997          |
| <b>Cộng</b>  | <b>13.135.902.571</b>             | <b>9.165.595.145</b> |

### 5. Chi phí bán hàng

|                                   | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|-----------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|
|                                   | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí cho nhân viên             | 2.873.576.682                     | 2.788.510.250         |
| Chi phí vật liệu, bao bì          | 7.895.454                         | -                     |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng          | 84.555.640                        | 32.282.779            |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định  | 209.237.728                       | 148.477.790           |
| Chi phí chi trả các trạm bảo hành | 2.148.895.392                     | 1.269.150.223         |
| Chi phí quảng cáo                 | 1.638.720.182                     | -                     |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 6.071.331.840                     | 5.833.389.959         |
| Các chi phí khác                  | 2.931.781.253                     | 530.605.830           |
| <b>Cộng</b>                       | <b>15.965.994.171</b>             | <b>10.602.416.831</b> |

### 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

|                                  | Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|----------------------------------|-----------------------------------|----------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Chi phí cho nhân viên            | 2.318.523.810                     | 2.229.273.052        |
| Chi phí vật liệu quản lý         | 49.248.068                        | 45.770.645           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng        | 138.620.880                       | 210.252.105          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 118.835.346                       | 129.401.833          |
| Thuế, phí và lệ phí              | 4.231.219                         | 5.410.755            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 464.618.291                       | 681.753.973          |
| Các chi phí khác                 | 1.242.408.534                     | 1.478.151.640        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>4.336.486.148</b>              | <b>4.780.014.003</b> |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### 7. Thu nhập khác

|                                  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------|
|                                  | Năm nay                           | Năm trước         |
| Linh kiện được bảo hành miễn phí | 31.038.175                        | -                 |
| Thu nhập khác                    | 360.436.031                       | 16.298.392        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>391.474.206</b>                | <b>16.298.392</b> |

### 8. Chi phí khác

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                   |
|--|-----------------------------------|-------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước         |
| Các khoản truy thu phạt, chậm nộp thuế, BHXH | 456.695.369                       | 24.151.149        |
| Chi phí khác                                 | 108.443                           | 3.921.872         |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>456.803.812</b>                | <b>28.073.021</b> |

### 9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                      |
|--|-----------------------------------|----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước            |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế  | 9.236.351.157                     | 10.821.407.366       |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp: |                                   |                      |
| - Các khoản điều chỉnh tăng  | 456.793.497                       | 191.355.433          |
| <i>Tiền phạt truy thu thuế, chậm nộp thuế</i>  | 456.695.369                       | 24.151.149           |
| <i>Thù lao Ban kiểm soát không trực tiếp điều hành</i>   | -                                 | 163.325.484          |
| <i>Loại trừ khấu hao ô tô trên 1,6 tỷ</i>  | 98.128                            | -                    |
| <i>Lợi nhuận của chi nhánh</i>   | -                                 | 3.878.800            |
| - Các khoản điều chỉnh giảm  | -                                 | -                    |
| Thu nhập chịu thuế   | 9.693.144.654                     | 11.012.762.799       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp   | 20%                               | 20%                  |
| <b>Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông</b>                                      | <b>1.938.628.931</b>              | <b>2.202.552.560</b> |
| <b>Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước</b>                                  | <b>-</b>                          | <b>206.160.000</b>   |
| <b>Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>   | <b>1.938.628.931</b>              | <b>2.408.712.560</b> |

### 10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 30 và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 yêu cầu đối với công ty mẹ là công ty cổ phần, chỉ tiêu này chỉ được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất, không trình bày trên Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### 11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

|  | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                       |
|--|-----------------------------------|-----------------------|
|  | Năm nay                           | Năm trước             |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu, dụng cụ đồ dùng | 23.195.276.429                    | 2.948.208.155         |
| Chi phí nhân công                              | 5.335.613.094                     | 5.017.783.302         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định               | 1.841.113.870                     | 1.995.880.511         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 8.366.815.168                     | 12.249.497.913        |
| Chi phí trạm bảo hành                          | 2.412.432.301                     | 1.269.150.223         |
| Chi phí bằng tiền khác                         | 6.638.171.091                     | 9.085.801.452         |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>47.789.421.953</b>             | <b>32.566.321.556</b> |

### VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

#### Giao dịch không bằng tiền

Trong kỳ công ty phát sinh giao dịch không bằng tiền như sau:

|                                 | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |           |
|---------------------------------|-----------------------------------|-----------|
|                                 | Năm nay                           | Năm trước |
| Lãi tiền gửi tiết kiệm nhập gốc | 253.383.449                       | -         |
| <b>Cộng</b>                     | <b>253.383.449</b>                | <b>-</b>  |

### VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

#### 1. Thông tin về các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

#### A, Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |               |
|---|-----------------------------------|---------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước     |
| <b>Các thành viên Ban điều hành và cá nhân có liên quan</b> |                                   |               |
| Thu tiền tạm ứng  | 359.378.000                       | 520.641.175   |
| Chi tiền tạm ứng  | 359.378.000                       | 1.020.296.600 |
| Chi tiền cho vay  | -                                 | 8.300.000.000 |
| Thu tiền cho vay  | -                                 | 4.000.000.000 |
| Phải thu tiền lãi cho vay                                   | -                                 | 27.333.334    |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư công nợ với các thành viên quản lý là chủ chốt và các cá nhân liên quan không còn số dư.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

### BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

|                    | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                    |
|--------------------|-----------------------------------|--------------------|
|                    | Năm nay                           | Năm trước          |
| Tiền lương, thưởng | 526.063.926                       | 496.968.000        |
| Cộng               | <b>526.063.926</b>                | <b>496.968.000</b> |

### B, Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

| <u>Bên liên quan khác</u>                               | <u>Mối quan hệ</u> |
|---|--------------------|
| Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ          | Cổ đông chính      |
| Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa  | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần xây dựng và phát triển hạ tầng Nagakawa | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam                        | Công ty liên kết   |
| Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng                        | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần Nagakawa Hồ Chí Minh                    | Công ty con        |
| Công ty Cổ phần điện tử Nagakawa                        | Công ty con        |

Các nghiệp vụ chính phát sinh trong kỳ giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|---|-----------------------------------|-----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>Công ty TNHH Phát triển kinh tế quốc tế Anh Vũ</b>         |                                   |                 |
| Phải thu tiền bán hàng  | 209.431.976.923                   | 114.596.857.925 |
| + Giá trị chưa thuế   | 190.392.706.294                   | 104.178.961.750 |
| + Thuế GTGT đầu ra  | 19.039.270.629                    | 10.417.896.175  |
| Phải thu tiền cho thuê kho                                    | -                                 | 135.000.000     |
| + Giá trị chưa thuế   | -                                 | 122.727.270     |
| + Thuế GTGT đầu ra  | -                                 | 12.272.730      |
| Mua hàng hóa  | 43.195.987.021                    | 42.700.777.435  |
| + Giá trị chưa thuế   | 39.269.079.110                    | 38.818.888.577  |
| + Thuế GTGT đầu vào   | 3.926.907.911                     | 3.881.888.858   |
| Trả tiền hàng   | 25.554.589.221                    | 30.382.664.601  |
| Thu tiền bán hàng   | 198.700.000.000                   | 105.105.000.000 |
| <b>Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển kỹ thuật Nagakawa</b> |                                   |                 |
| Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ                      | 7.001.036.358                     | 6.447.613.325   |
| + Giá trị chưa thuế   | 6.364.578.507                     | 5.861.466.659   |
| + Thuế GTGT đầu ra  | 636.457.851                       | 586.146.666     |
| Phải thu tiền cho thuê văn phòng                              | 100.800.000                       | 100.800.000     |
| + Giá trị chưa thuế   | 91.636.362                        | 91.636.362      |
| + Thuế GTGT đầu ra  | 9.163.638                         | 9.163.638       |
| Thu tiền bán hàng   | 12.560.000.000                    | 2.525.000.000   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

|  | <b>Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này</b> |                  |
|--|--|------------------|
|  | <b>Năm nay</b>                           | <b>Năm trước</b> |
| Trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ                 | 4.370.857.146                            | 1.984.000.000    |
| Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ            | 1.846.405.000                            | -                |
| + <i>Giá trị chưa thuế</i>                     | 1.678.550.000                            | -                |
| + <i>Thuế GTGT đầu vào</i>                     | 167.855.000                              | -                |
| Hàng bán trả lại                               | 19.206.495                               | -                |
| + <i>Giá trị chưa thuế</i>                     | 17.460.450                               | -                |
| + <i>Thuế GTGT đầu ra</i>                      | 1.746.045                                | -                |
| Bù trừ công nợ                                 | 171.160.000                              | -                |
| <b><i>Công ty Cổ phần may KLV Việt Nam</i></b> |  |                  |
| Phải thu tiền bán hàng                         | 130.030.560                              | -                |
| + <i>Giá trị chưa thuế</i>                     | 118.209.600                              | -                |
| + <i>Thuế GTGT đầu ra</i>                      | 11.820.960                               | -                |
| Phải thu tiền cho thuê kho, thuê xe            | 3.468.000.000                            | 3.168.000.000    |
| + <i>Giá trị chưa thuế</i>                     | 3.152.727.272                            | 2.880.000.000    |
| + <i>Thuế GTGT đầu ra</i>                      | 315.272.728                              | 288.000.000      |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 4.278.000.000                            | 2.184.000.000    |
| Tiền cho vay ngắn hạn                          | 7.598.000.000                            | 3.900.000.000    |
| Thu tiền cho vay ngắn hạn                      | 7.598.000.000                            | 3.900.000.000    |
| Lãi vay phải thu                               | 12.730.411                               | 26.526.167       |
| Tiền lãi vay đã thu                            | 12.730.411                               | -                |
| Phải trả về tiền vay ngắn hạn                  | 14.242.000.000                           | 7.189.012.501    |
| Trả tiền vay ngắn hạn                          | 10.752.000.000                           | 5.100.000.000    |
| Lãi vay phải trả                               | 148.646.849                              | 25.987.499       |
| Trả tiền lãi vay                               | 333.061.769                              | 25.987.499       |
| Phải thu tiền cho vay                          | -  | 6.035.000.000    |
| Thu tiền cho vay                               | -  | 6.035.000.000    |
| <b><i>Công ty Cổ phần Nagakawa Đà Nẵng</i></b> |  |                  |
| Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ       | 36.373.799.000                           | 19.425.351.880   |
| + <i>Giá trị chưa thuế</i>                     | 33.067.090.000                           | 17.659.410.800   |
| + <i>Thuế GTGT đầu ra</i>                      | 3.306.709.000                            | 1.765.941.080    |
| Hàng bán trả lại                               | 3.046.635.900                            | -                |
| + <i>Giá trị chưa thuế</i>                     | 2.769.669.000                            | -                |
| + <i>Thuế GTGT đầu ra</i>                      | 276.966.900                              | -                |
| Phân bổ chi phí quảng cáo                      | -  | 660.000.000      |
| + <i>Giá trị chưa thuế</i>                     | -  | 600.000.000      |
| + <i>Thuế GTGT đầu ra</i>                      | -  | 60.000.000       |
| Chuyển tiền cho vay                            | -  | 1.700.000.000    |
| Thu tiền cho vay                               | -  | 1.000.000.000    |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 30.885.000.000                           | 11.995.000.000   |
| Thu tiền mặt lãi cho vay                       | -  | 7.444.444        |
| Phải thu về lãi cho vay                        | -  | 7.444.444        |

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

|   | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này |                 |
|---|-----------------------------------|-----------------|
|   | Năm nay                           | Năm trước       |
| <b>Công ty Cổ phần Nagakawa thành phố Hồ Chí Minh</b> |                                   |                 |
| Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ              | 39.875.825.000                    | 26.744.256.000  |
| + Giá trị chưa thuế                                   | 36.250.750.000                    | 24.312.960.000  |
| + Thuế GTGT đầu ra                                    | 3.625.075.000                     | 2.431.296.000   |
| Hàng bán bị trả lại                                   | 319.803.000                       | 866.583.520     |
| + Giá trị chưa thuế                                   | 290.730.000                       | 787.803.200     |
| + Thuế GTGT đầu ra                                    | 29.073.000                        | 78.780.320      |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 23.512.000.000                    | 13.805.000.000  |
| Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ                   | 274.081.500                       | 44.264.002      |
| + Giá trị chưa thuế                                   | 249.165.000                       | 40.240.002      |
| + Thuế GTGT đầu vào                                   | 24.916.500                        | 4.024.000       |
| <b>Công ty Cổ phần Điện tử Nagakawa</b>               |                                   |                 |
| Phải thu tiền bán hàng, cung cấp dịch vụ              | 56.813.879.100                    | 139.906.746.650 |
| + Giá trị chưa thuế                                   | 51.648.981.000                    | 127.187.951.500 |
| + Thuế GTGT đầu ra                                    | 5.164.898.100                     | 12.718.795.150  |
| Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ                 | 74.255.000.000                    | 32.950.000.000  |
| Hàng bán trả lại                                      | 12.331.605.330                    | -               |
| + Giá trị chưa thuế                                   | 11.210.550.300                    | -               |
| + Thuế GTGT đầu ra                                    | 1.121.055.030                     | -               |
| Phân bổ chi phí quảng cáo, hội nghị khách hàng        | 2.809.012.427                     | 5.365.330.853   |
| + Giá trị chưa thuế                                   | 2.553.647.661                     | 4.877.573.503   |
| + Thuế GTGT đầu ra                                    | 255.364.766                       | 487.757.350     |
| Phải thu về thuê kho                                  | -                                 | 558.000.001     |
| + Giá trị chưa thuế                                   | -                                 | 507.272.729     |
| + Thuế GTGT đầu ra                                    | -                                 | 50.727.272      |
| Phải trả tiền mua hàng hóa, dịch vụ                   | 257.873.738                       | 1.359.136.871   |
| + Giá trị chưa thuế                                   | 235.784.390                       | 1.235.578.974   |
| + Thuế GTGT đầu vào                                   | 22.089.348                        | 123.557.897     |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán số dư công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.11, V.15, V.16.

## 2. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

### A, Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng và cho vay.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

### *Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng hoặc có tài sản đảm bảo đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

### *Tiền gửi ngân hàng*

Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

### *Các khoản cho vay*

Công ty cho các công ty con và các thành viên quản lý chủ chốt vay tiền. Các đơn vị và cá nhân này đều có uy tín và khả năng thanh toán tốt nên rủi ro tín dụng đối với các khoản cho vay là thấp.

## **B, Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền cũng như các khoản vay ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền. (trình bày chính sách quản lý rủi ro thanh khoản)

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh (không bao gồm lãi phải trả) dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng và chưa được chiết khấu như sau:

|                         | <u>Từ 1 năm<br/>trở xuống</u> | <u>Trên 1 năm<br/>đến 5 năm</u> | <u>Trên 5 năm</u> | <u>Cộng</u>                   |
|-------------------------|-------------------------------|---------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>       |                               |                                 |                   |                               |
| Vay và nợ               | 306.041.170.213               | -                               | -                 | 306.041.170.213               |
| Phải trả người bán      | 84.494.044.921                | -                               | -                 | 84.494.044.921                |
| Các khoản phải trả khác | 11.223.802.228                | -                               | -                 | 11.223.802.228                |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>401.759.017.362</u></b> | <b><u>-</u></b>                 | <b><u>-</u></b>   | <b><u>401.759.017.362</u></b> |
| <b>Số đầu năm</b>       |                               |                                 |                   |                               |
| Vay và nợ               | 325.890.721.646               | -                               | -                 | 325.890.721.646               |
| Phải trả người bán      | 49.858.502.637                | -                               | -                 | 49.858.502.637                |
| Các khoản phải trả khác | 4.778.308.775                 | -                               | -                 | 4.778.308.775                 |
| <b>Cộng</b>             | <b><u>380.527.533.058</u></b> | <b><u>-</u></b>                 | <b><u>-</u></b>   | <b><u>380.527.533.058</u></b> |

Ban Tổng Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn trong vòng 12 tháng có thể được gia hạn với các bên cho vay hiện tại.



## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

### C, Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty gồm: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

#### *Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty nhập khẩu nguyên vật liệu phục vụ cho sản xuất và xuất khẩu sản phẩm với đồng tiền giao dịch chủ yếu là USD do vậy bị ảnh hưởng bởi sự biến động của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro liên quan đến biến động của tỷ giá hối đoái bằng cách tối ưu thời hạn thanh toán các khoản nợ, dự báo tỷ giá ngoại tệ, duy trì hợp lý cơ cấu vay và nợ giữa ngoại tệ và VND, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ tại thời điểm tỷ giá thấp, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

#### *Rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu*

Công ty có rủi ro về sự biến động của giá hàng hóa/nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa/nguyên vật liệu.

### 3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

|   | Giá trị sổ sách        |                        | Giá trị hợp lý         |                        |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|   | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
| <b>Tài sản tài chính</b>                  |                        |                        |                        |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền        | 7.019.179.529          | 11.939.315.831         | 7.019.179.529          | 11.939.315.831         |
| Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 49.119.980.746         | 44.982.597.297         | 49.119.980.746         | 44.982.597.297         |
| Phải thu khách hàng                       | 263.593.952.684        | 236.326.096.130        | 263.593.952.684        | 236.326.096.130        |
| Các khoản cho vay                         | 12.900.000.000         | -                      | 12.900.000.000         | -                      |
| Các khoản phải thu khác                   | 3.525.523.524          | 4.073.906.142          | 3.525.523.524          | 4.073.906.142          |
| Tài sản tài chính sẵn sàng để bán         | 43.495.336.292         | 43.495.336.292         | 43.495.336.292         | 43.495.336.292         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>379.653.972.775</b> | <b>340.817.251.692</b> | <b>379.653.972.775</b> | <b>340.817.251.692</b> |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>              |                        |                        |                        |                        |
| Vay và nợ                                 | 306.041.170.213        | 325.890.721.646        | 306.041.170.213        | 325.890.721.646        |
| Phải trả người bán                        | 84.494.044.921         | 49.858.502.637         | 84.494.044.921         | 49.858.502.637         |
| Các khoản phải trả khác                   | 11.223.802.228         | 4.778.308.775          | 11.223.802.228         | 4.778.308.775          |
| <b>Cộng</b>                               | <b>401.759.017.362</b> | <b>380.527.533.058</b> | <b>401.759.017.362</b> | <b>380.527.533.058</b> |

## **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA**

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)**

---

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.
- Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá giao dịch công bố tại ngày kết thúc năm tài chính/kỳ kế toán. Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố tại ngày kết thúc kỳ kế toán thì giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố.
- Giá trị hợp lý của các khoản cho vay, phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác dài hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giá giao dịch do 3 công ty chứng khoán công bố được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự.

Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết và không có giá giao dịch của 3 công ty chứng khoán công bố. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ.

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

#### 4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh đầu năm được lấy theo Báo cáo tài chính năm 2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt. Số liệu so sánh cùng kỳ năm trước được lấy theo Báo cáo tài chính giữa niên độ 6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán Nhân Tâm Việt.

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 được phân loại lại như sau:

|  | Mã số | Số liệu theo<br>BCTC đã kiểm<br>toán năm trước | Số liệu<br>điều chỉnh lại | Số liệu<br>Sau điều chỉnh |
|--|-------|--|---------------------------|---------------------------|
| <b>Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh tổng hợp giữa niên độ</b> |       |  |                           |                           |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                     | 01    | 385.663.790.419                                | 3.642.545.453             | 389.306.335.872           |
| Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ                            | 10    | 384.164.797.159                                | 3.642.545.453             | 387.807.342.612           |
| Giá vốn hàng bán   | 11    | 345.515.930.946                                | 8.007.547.843             | 353.523.478.789           |
| Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 20    | 38.648.866.213                                 | (4.365.002.390)           | 34.283.863.823            |
| Chi phí bán hàng   | 25    | 23.157.034.316                                 | (12.554.617.485)          | 10.602.416.831            |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 26    | 5.710.517.864                                  | (930.503.861)             | 4.780.014.003             |
| Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh                                    | 30    | 1.713.063.039                                  | 9.120.118.956             | 10.833.181.995            |
| Thu nhập khác  | 31    | 9.136.417.348                                  | (9.120.118.956)           | 16.298.392                |
| Lợi nhuận khác   | 40    | 9.108.344.327                                  | (9.120.118.956)           | (11.774.629)              |

Lập ngày 14 tháng 08 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Lan Phương

Huy Thị Dung

Nguyễn Thị Huyền Thương

## CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN NAGAKAWA

Địa chỉ: Khu 9, phường Phúc Thắng, thành phố Phúc Yên, tỉnh Vĩnh Phúc  
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ  
6 tháng đầu của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019  
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ (tiếp theo)

### Phụ lục 01: Chi tiết các khoản nợ xấu và trích lập dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi

|  | Số cuối kỳ              |                      |                      | Số đầu năm              |                      |                      |
|--|-------------------------|----------------------|----------------------|-------------------------|----------------------|----------------------|
|  | Thời gian quá hạn       | Giá gốc              | Dự phòng             | Thời gian quá hạn       | Giá gốc              | Dự phòng             |
| <b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>            |                         |                      |                      |                         |                      |                      |
| Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa         | Khó có khả năng thu hồi | 86.925.000           | 86.925.000           | Khó có khả năng thu hồi | 86.925.000           | 86.925.000           |
| Công ty Cổ Phần Đầu Tư Và Xây Dựng Số 4        | Khó có khả năng thu hồi | 355.675.942          | 355.675.942          | Khó có khả năng thu hồi | 355.675.942          | 355.675.942          |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>        |                         |                      |                      |                         |                      |                      |
| Công ty Cổ phần điện gia dụng Nagakawa         | Khó có khả năng thu hồi | 1.300.951.400        | 1.300.951.400        | Khó có khả năng thu hồi | 1.300.951.400        | 1.300.951.400        |
| Công ty Cổ phần Kiến trúc Văn Hóa Việt         | Khó có khả năng thu hồi | 154.815.000          | 154.815.000          | Khó có khả năng thu hồi | 154.815.000          | 154.815.000          |
| Công ty Cổ phần công nghệ nhiệt lạnh Bách Khoa | Khó có khả năng thu hồi | 506.373.900          | 506.373.900          | Khó có khả năng thu hồi | 506.373.900          | 506.373.900          |
| Công ty Cổ Phần Thiết Bị Tự Động Hóa Vitech    | Khó có khả năng thu hồi | 56.700.000           | 56.700.000           | Khó có khả năng thu hồi | 56.700.000           | 56.700.000           |
| Guangdong Sky bright Group Co.,Ltd             | Khó có khả năng thu hồi | 156.765.699          | 156.765.699          | Khó có khả năng thu hồi | 156.765.699          | 156.765.699          |
| Zhejiang Bingfeng Compressor co.,Ltd           | Khó có khả năng thu hồi | 377.031.887          | 377.031.887          | Khó có khả năng thu hồi | 377.031.887          | 377.031.887          |
| Kelon International Inc                        | Khó có khả năng thu hồi | 96.669.539           | 96.669.539           | Khó có khả năng thu hồi | 96.669.539           | 96.669.539           |
| <b>Cộng</b>                                    |                         | <b>3.091.908.367</b> | <b>3.091.908.367</b> |                         | <b>3.091.908.367</b> | <b>3.091.908.367</b> |

